



LIZEN

ĐỒNG HÀNH KIẾN TẠO GIÁ TRỊ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

NGÀY 30 THÁNG 07 NĂM 2025 | LIZEN.VN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. Tài sản ngắn hạn	100		4,173,613,235,736	4,422,648,773,345
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	69,928,931,982	348,941,397,687
1. Tiền	111		63,908,931,982	260,921,397,687
2. Các khoản tương đương tiền	112		6,020,000,000	88,020,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10,963,391,109	10,963,391,109
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10,963,391,109	10,963,391,109
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,927,290,990,325	2,091,635,956,837
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1,357,902,102,324	1,604,529,407,801
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	342,071,068,519	419,273,757,302
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	17,814,292,171	17,493,197,755
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	453,854,233,717	280,790,300,385
5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(244,350,706,406)	(230,450,706,406)
IV. Hàng tồn kho	140		2,116,454,791,277	1,927,806,843,291
1. Hàng tồn kho	141	V.7	2,116,454,791,277	1,927,806,843,291
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		48,975,131,043	43,301,184,421
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		48,975,131,043	43,301,184,421
B. Tài sản dài hạn	200		1,696,772,375,105	1,766,428,801,237
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		97,415,299,912	87,503,500,491
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		30,721,640,528	14,369,511,293
2. Phải thu dài hạn khác	216		66,693,659,384	73,133,989,198
II. Tài sản cố định	220		381,339,797,140	436,804,211,709
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	59,830,187,542	81,481,390,620
- Nguyên giá	222		549,112,626,757	549,112,626,757
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(489,282,439,215)	(467,631,236,137)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	321,509,609,598	355,322,821,089
- Nguyên giá	225		526,481,316,906	522,281,316,906
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(204,971,707,308)	(166,958,495,817)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		10,254,240,000	10,254,240,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10,254,240,000)	(10,254,240,000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		73,693,179,703	73,693,179,703
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	73,693,179,703	73,693,179,703
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1,082,098,971,862	1,096,057,629,577
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.12	398,916,490,000	400,052,590,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.13	724,992,363,758	737,464,163,758
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		107,111,760,000	107,111,760,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.14	(160,521,641,896)	(160,170,884,181)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		11,600,000,000	11,600,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		62,225,126,488	72,370,279,757
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	11,490,761,057	24,820,214,326
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		50,734,365,431	47,550,065,431
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		5,870,385,610,841	6,189,077,574,582

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. Nợ Phải trả	300		3,233,175,667,824	3,598,468,765,229
I. Nợ ngắn hạn	310		3,110,381,899,658	3,426,771,483,108
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	721,451,153,892	838,450,280,187
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	804,690,989,564	1,135,426,151,773
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.18	50,582,510,990	77,810,436,032
4. Phải trả người lao động	314		12,652,878,380	37,908,362,272
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	152,353,622,244	176,577,714,346
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	172,489,034,485	171,525,738,204
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21	1,136,694,539,142	930,811,288,321
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		206,304,500	206,304,500
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		59,260,866,461	58,055,207,473
II. Nợ dài hạn	330		122,793,768,166	171,697,282,121
1. Phải trả dài hạn khác	337		483,000,000	823,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22	122,310,768,166	170,874,282,121
D. Vốn chủ sở hữu	400		2,637,209,943,017	2,590,608,809,353
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	2,637,209,943,017	2,590,608,809,353
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,950,911,700,000	1,950,911,700,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,950,911,700,000	1,950,911,700,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		93,475,603,494	93,475,603,494
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(18,771,380,000)	(18,771,380,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		119,204,302,363	119,204,302,363
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		492,389,717,160	445,788,583,496
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		442,144,358,508	325,639,134,304
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		50,245,358,652	120,149,449,192
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		5,870,385,610,841	6,189,077,574,582



Phan Anh Huy
Người lập biểu



Đỗ Văn Hường
Kế toán trưởng



Cao Ngọc Phương
Tổng giám đốc
Ngày 30 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2025

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY VND	NĂM TRƯỚC VND	NĂM NAY VND	NĂM TRƯỚC VND
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		770,886,195,732	739,600,468,617	1,198,796,505,073	1,034,148,821,234
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	V.24	770,886,195,732	739,600,468,617	1,198,796,505,073	1,034,148,821,234
4. Giá vốn hàng bán	11	V.25	682,975,859,792	678,533,738,230	1,060,335,469,045	928,344,446,664
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		87,910,335,940	61,066,730,387	138,461,036,028	105,804,374,570
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.26	1,230,022,325	29,823,946,875	2,993,361,738	32,048,600,947
7. Chi phí tài chính	22	V.27	20,788,424,356	22,233,437,242	37,324,655,081	36,183,096,869
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19,708,392,081	14,988,737,751	36,973,897,366	28,938,397,378
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		29,187,857,208	21,363,614,586	41,907,605,229	38,358,729,129
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		39,164,076,701	47,293,625,434	62,222,137,456	63,311,149,519
11. Thu nhập khác	31	V.28	209,843,802	1,205,188,261	908,977,639	1,609,058,243
12. Chi phí khác	32	V.29	118,950,389	133,016,667	221,102,317	271,405,528
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		90,893,413	1,072,171,594	687,875,322	1,337,652,715
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		39,254,970,114	48,365,797,028	62,910,012,778	64,648,802,234
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.30	10,905,593,030	14,134,577,328	15,848,954,126	18,230,112,304
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.30	(3,013,100,000)	(3,359,101,248)	(3,184,300,000)	(4,156,567,219)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		31,362,477,084	37,590,320,948	50,245,358,652	50,575,257,149
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		162	193	260	262



Phan Anh Huy
Người lập biểu



Đỗ Văn Hưởng
Kế toán trưởng



Cao Ngọc Phương
Tổng giám đốc
Ngày 30 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		62,910,012,778	64,648,802,234
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ		59,664,414,569	60,934,643,573
03	- Các khoản dự phòng		13,900,000,000	23,160,127,979
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	61,426,186
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2,586,287,158)	(2,457,581,379)
06	- Chi phí lãi vay		36,973,897,366	28,938,397,378
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		170,862,037,555	175,285,815,971
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		151,881,246,399	96,858,381,388
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(188,647,947,986)	(365,857,976,762)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(533,087,145,637)	(193,459,289,844)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		13,329,453,269	4,661,933,408
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(35,941,260,691)	(26,747,458,131)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5,849,262,179)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2,440,996,000)	(5,124,180,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(429,893,875,270)	(314,382,773,970)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(6,103,323,065)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(15,011,604,000)	(217,877,766,372)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	14,659,315,544
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(149,142,000,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9,127,800,000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,206,722,943	2,172,684,441
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4,677,081,057)	(356,291,089,452)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	34,500,000,000
33	2. Tiền thu từ đi vay		1,134,341,255,786	817,772,999,451
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(920,871,436,266)	(518,559,070,443)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(57,911,328,898)	(63,343,922,933)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(104,215,475)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		155,558,490,622	270,265,790,600
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)		(279,012,465,705)	(400,408,072,822)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		348,941,397,687	724,945,861,604
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)		69,928,931,982	324,537,788,782



Phan Anh Huy
Người lập biểu



Đỗ Văn Hưởng
Kế toán trưởng



Cao Ngọc Phương
Tổng giám đốc
Ngày 30 tháng 07 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LIZEN được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ - BXD ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 24A Phan Đăng Lưu - Phường Gia Định - Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con, công ty liên kết sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con		
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	21/3C Khu phố 4, P. Tân Thới Hiệp, TP.HCM	Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp Kinh doanh nhà ở
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng LIZEN	24A Phan Đăng Lưu, P. Gia Định, TP.HCM.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tiềm Ích LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P. Gia Định, TP.HCM.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P. Gia Định, TP.HCM.	Sản xuất vật liệu xây dựng Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công Ty CP Điện Mặt Trời Chư Ngọc	Quốc lộ 25, Buôn B'Lang, Xã Phú Túc, Tỉnh Gia Lai.	Sản xuất truyền tải và phân phối điện Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công Ty CP Bất Động Sản LIZEN	24A Phan Đăng Lưu, P. Gia Định, TP.HCM.	Kinh doanh bất động sản
Công ty liên kết		
Công ty TNHH Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông	Ấp 8, Xã Bù Đăng, Tỉnh Đồng Nai.	Đầu tư XD và vận hành nhà máy sản xuất bio-ethanol
Công ty cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	Phòng số 311, Tầng 3, Khu văn phòng tòa CT2 Chung cư Ban Cơ, P. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn	278 Thụy Khuê, Phường Tây Hồ, TP. Hà Nội	Xây dựng công trình đường bộ
Công ty cổ phần cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng	Số 22 Đinh Liệt, Phường Đông Kinh, Lạng Sơn	Xây dựng công trình đường bộ

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thi công các công trình xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 06 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 27 ngày 07 tháng 01 năm 2025 số 0302310209, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (không sản xuất gia công tại trụ sở);
- Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật, tư vấn đầu tư;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình;
- Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, khai thác đá, khai thác đá có sự dụng vật liệu nổ công nghiệp;
- Đào tạo nghề, giáo dục trung cấp chuyên nghiệp, đào tạo cao đẳng, giáo dục trung học phổ thông./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là khối lượng xây lắp của các công trình được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu thanh toán khối lượng hoặc dựa vào hóa đơn do bên nhà thầu thi công xuất sau khi trừ đi giá vốn kết chuyển tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động

kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có Biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm;

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	58,953,390	117,644,688
Tiền gửi ngân hàng	62,211,978,592	259,165,752,999
Các khoản tương đương tiền	6,020,000,000	88,020,000,000
Tiền gửi tại tài khoản phong tỏa	1,638,000,000	1,638,000,000
Cộng	69,928,931,982	348,941,397,687

2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty CP Tập Đoàn IPC	76,931,162,098	76,668,777,869
Bà Lưu Thị Bình Dân	82,522,000,000	82,522,000,000
Công ty Đầu Tư và Xây Dựng AUS Sài Gòn	111,199,512,745	111,199,512,745
BQL DAĐT XDCTGT Tỉnh Đồng Nai	27,386,825,926	-
Ban quản lý dự án 6	77,957,543,207	43,027,540,243
Ban quản lý dự án 7	93,682,567,806	327,381,293,041
BQL DAĐT CT Giao Thông - Xây Dựng	166,309,454,337	85,629,772,127
Các Khách hàng khác	482,217,800,278	591,579,568,987
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số VII)	239,695,235,927	286,520,942,789
Cộng	1,357,902,102,324	1,604,529,407,801

3 . Trả trước cho người bán	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư xây dựng ĐMA	8,215,769,692	28,546,443,782
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc tế	66,900,000,000	66,900,000,000
Công Ty Cổ Phần Teknos Việt Nam	10,973,431,490	51,975,175,641
Các Nhà Cung Cấp khác	197,562,538,194	196,862,073,708
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số VII)	58,419,329,143	74,990,064,171
Cộng	342,071,068,519	419,273,757,302

4 . Phải thu cho vay ngắn hạn	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công Ty Cổ Phần Licogi 16.1	3,136,418,391	3,136,418,391
Bên liên quan (Thuyết minh số VII)	14,677,873,780	14,356,779,364
Cộng	17,814,292,171	17,493,197,755

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

24A Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

5 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tạm ứng	237,492,235,153	178,688,351,987
Ký quỹ, bảo lãnh thanh toán	70,000,000	70,000,000
Phải thu lãi cho vay	5,460,117,319	8,106,853,863
Bên liên quan (Thuyết minh số VII)	81,838,123,603	-
Khác	128,993,757,642	93,925,094,535
Cộng	453,854,233,717	280,790,300,385
6 . Dự phòng phải thu khó đòi	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(244,350,706,406)	(230,450,706,406)
Cộng	(244,350,706,406)	(230,450,706,406)
7 . Hàng tồn kho	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	70,536,326,621	40,617,805,687
Công cụ, dụng cụ	981,549,866	404,819,000
Chi phí SXKD dở dang (*)	1,842,718,454,104	1,721,584,999,834
Hàng hóa bất động sản	27,543,795,644	27,543,795,644
Bất động sản dở dang (**)	174,674,665,042	137,655,423,126
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2,116,454,791,277	1,927,806,843,291
(*) Chi phí dở dang tại các công trình thi công xây lắp	1,842,718,454,104	1,721,584,999,834
Cao tốc Vân Phong Nha Trang	494,511,116,056	438,453,710,914
Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng	47,660,389,011	39,199,936,672
Đường vành đai 4 - Hưng Yên	208,487,915,853	106,337,519,783
Đường Tân Phúc Vĩng Phan	94,188,921,273	112,167,445,229
Cao Tốc Biên Hòa Vũng Tàu	37,545,066,705	46,190,568,253
Cao tốc Bắc Giang Lạng Sơn	188,741,807,582	188,741,807,582
Cao tốc QL45 - Nghi Sơn	151,645,942,298	160,440,054,148
Khác	619,937,295,326	630,053,957,253
(**) Bất động sản dở dang	174,674,665,042	137,655,423,126
Khu dân cư Long Tân	97,270,970,921	65,632,100,669
Khu dân cư Bảo Lộc 3.4ha	44,335,994,977	38,966,509,713
Căn hộ chung cư Đề Đông Quy Nhơn	33,067,699,144	33,056,812,744

8 . Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà ở, kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ (01/01/2025)		395,957,448,701	151,114,244,056	2,040,934,000	549,112,626,757
Tăng trong kỳ		-	-	-	-
- Mua sắm		-	-	-	-
- Phân loại lại					
Giảm trong kỳ		-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số cuối kỳ (30/06/2025)		395,957,448,701	151,114,244,056	2,040,934,000	549,112,626,757
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ (01/01/2025)		332,499,073,147	133,215,884,083	1,916,278,907	467,631,236,137
Tăng trong kỳ		16,068,966,672	5,547,684,866	34,551,540	21,651,203,078
- Trích khấu hao TSCĐ		16,068,966,672	5,547,684,866	34,551,540	21,651,203,078
- Phân loại lại					-
Giảm trong kỳ		-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-
Số cuối kỳ (30/06/2025)		348,568,039,819	138,763,568,949	1,950,830,447	489,282,439,215
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ (01/01/2025)		63,458,375,554	17,898,359,973	124,655,093	81,481,390,620
Số cuối kỳ (30/06/2025)		47,389,408,882	12,350,675,107	90,103,553	59,830,187,542

9 . Tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ (01/01/2025)		522,281,316,906			522,281,316,906
Tăng trong kỳ		4,200,000,000			4,200,000,000
- Mua sắm		4,200,000,000			4,200,000,000
- Xây dựng cơ bản					
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Phân loại lại					
Số cuối kỳ (30/06/2025)		526,481,316,906			526,481,316,906
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ (01/01/2025)		166,958,495,817			166,958,495,817
Tăng trong kỳ		38,013,211,491			38,013,211,491
- Trích khấu hao TSCĐ		38,013,211,491			38,013,211,491
- Chuyển từ BĐSĐT					
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Phân loại lại					
Số cuối kỳ (30/06/2025)		204,971,707,308			204,971,707,308
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ (01/01/2025)		355,322,821,089			355,322,821,089
Số cuối kỳ (30/06/2025)		321,509,609,598			321,509,609,598

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

24A Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

10 . Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ (01/01/2025)				10,254,240,000	10,254,240,000
Tăng trong kỳ					
- Mua sắm					
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ (30/06/2025)				10,254,240,000	10,254,240,000
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ (01/01/2025)				10,254,240,000	10,254,240,000
Tăng trong kỳ				-	-
- Trích khấu hao TSCĐ					
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ (30/06/2025)				10,254,240,000	10,254,240,000
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ (01/01/2025)				-	-
Số cuối kỳ (30/06/2025)				-	-

11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trường Cao đẳng nghề KHUD Licogi	73,693,179,703	73,693,179,703
Khác	-	-
Cộng	73,693,179,703	73,693,179,703

12 . Đầu tư vào công ty con

	Tỷ lệ sở hữu tại 31/03/2025	30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng LIZEN	95%	47,500,000,000	47,500,000,000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tiện Ích Licogi 16	75%	75,000,000,000	75,000,000,000
Công ty TNHH xây dựng và Thương mại 12	80%	85,878,880,000	85,878,880,000
Công ty CP Đ.Tư Năng Lượng Tái Tạo Licogi 16	97%	35,760,000,000	35,760,000,000
Công ty CP Bất động sản LIZEN	95%	28,500,000,000	28,500,000,000
Công Ty Cổ Phần Điện Mặt Trời Chư Ngọc	98%	126,277,610,000	127,413,710,000
Cộng		398,916,490,000	400,052,590,000

13 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Tỷ lệ sở hữu tại 30/06/2025	30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	22.00%	123,508,733,758	123,508,733,758
Công ty CP BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	35.83%	63,894,600,000	73,022,400,000
Công ty cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn	22.55%	527,589,030,000	527,589,030,000
Công ty Cổ Phần Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng	20.00%	10,000,000,000	13,344,000,000
Cộng		724,992,363,758	737,464,163,758

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

24A Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

14 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	123,508,733,758	123,508,733,758
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tiện Ích LICOGI 16	19,452,618,179	20,253,571,703
Công ty TNHH XD TM 12	6,488,700,428	6,604,328,470
Công ty CP BOO Nhà Máy Nước Phú Ninh	7,655,279,424	7,655,279,424
Công ty CP BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	797,961,911	509,321,616
Công ty CP Bất động sản LIZEN	2,618,348,196	1,639,649,210
Cộng	160,521,641,896	160,170,884,181
15 . Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	1,494,186,208	2,118,079,580
Chi phí khai thác mỏ đất	4,311,385,445	13,955,699,696
Phí bảo lãnh	5,685,189,404	8,746,435,050
Cộng	11,490,761,057	24,820,214,326
16 . Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty CP Điện Lực Licogi 16	75,689,959,946	75,590,222,758
Công ty CP Teknos Việt Nam	-	18,862,347,556
Công ty CP ĐT & XD Đường Bộ Khánh Hoà	10,238,187,000	17,696,868,481
Công ty CP ĐT & XD Giao Thông Phương Thành	16,802,502,632	27,429,097,997
Công ty TNHH Kiến trúc XD Thiết Giang Sơn	12,518,899,604	9,757,748,775
Các nhà cung cấp khác	497,235,224,862	566,505,575,980
Các Bên liên quan (Thuyết Minh số VII)	108,966,379,848	122,608,418,640
	721,451,153,892	838,450,280,187
17 . Người mua trả tiền trước	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ban quản lý dự án 6	32,012,996,626	41,635,094,017
Ban quản lý dự án 7	-	85,162,559,581
BQL DA ĐT CT Giao Thông - Xây Dựng	447,373,386,246	552,147,848,345
BQLDA ĐTXD CTGT tỉnh Đồng Nai	10,102,350,000	88,100,871,000
Các khách hàng khác	155,117,835,171	209,434,752,961
Các Bên liên quan (Thuyết Minh số VII)	160,084,421,521	158,945,025,869
	804,690,989,564	1,135,426,151,773

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

24A Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

18 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	81,827,853,449	71,828,161,502
Thuế thu nhập cá nhân	4,152,567,748	3,583,508,280
Thuế GTGT đầu ra	(38,253,143,592)	-
Các loại thuế khác	2,855,233,385	2,398,766,250
Cộng	50,582,510,990	77,810,436,032
19 . Chi phí phải trả	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí trích trước các công trình xây dựng (*)	139,908,103,618	174,181,000,618
Lương tháng 13	11,204,578,456	-
Lãi vay	661,192,313	1,613,262,167
Chi phí phải trả khác	579,747,857	783,451,561
Cộng	152,353,622,244	176,577,714,346
(*) Chi phí trích trước các công trình xây dựng	139,908,103,618	174,181,000,618
Dự án xây nhà Bảo Lộc	19,818,298,156	28,533,225,836
Dự án Long Tân	67,425,954,267	69,021,374,700
TBA 500kV Thanh Hoá	4,517,834,928	22,716,292,900
Trường TH Quang Trung	12,046,650,435	11,876,890,122
TBA 500kV Phú Mỹ 3	10,531,070,213	12,647,019,906
TBA 500kV Vĩnh Yên	16,708,744,314	20,526,645,849
Dự án khác	8,859,551,305	8,859,551,305
20 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thù lao HĐQT	9,114,816,251	7,093,316,251
Nộp phạt thuế	44,615,617,189	44,615,617,189
Hoa hồng môi giới	16,742,772,968	16,742,772,968
Nhận chuyển nhượng vốn	6,600,000,000	6,600,000,000
Lãi vay	23,115,453,320	19,345,823,704
Khác	72,300,374,757	77,128,208,092
Cộng	172,489,034,485	171,525,738,204
21 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (**)	584,653,770,928	404,265,824,696
Ngân Hàng BIDV - CN Sài Gòn (***)	345,409,444,621	309,737,571,333
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	104,557,488,370	112,058,756,453
Công ty Cổ phần BOT 38	5,520,471,271	5,520,471,271
Công ty Cổ phần Điện mặt trời Chư Ngọc	45,505,000,000	48,005,000,000
Công ty CP Đ.Tư Năng Lượng Tái Tạo Licogi 16	-	85,300,616
Công ty Cổ phần Đầu Tư Tiệp Ích Licogi 16	50,090,000,000	50,180,000,000
Vay khác	958,363,952	958,363,952
Cộng	1,136,694,539,142	930,811,288,321

(**) Khoản vay được đảm bảo bằng QSD đất Dự án 50 ha và DA 27ha Long Tân với lãi suất thả nổi, thời hạn vay từ 6 tháng đến 9 tháng.

(***) Khoản vay được đảm bảo bằng Dự Án 27ha Long Tân

22 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (**)	563,835,636	1,240,438,374
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	563,835,636	1,240,438,374
Nợ thuê tài chính	226,304,420,900	281,692,600,200
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	103,993,652,734	110,818,318,079
Cộng	122,310,768,166	170,874,282,121
23 . Nguồn vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (xem PL01)		
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	1,950,911,700,000	1,950,911,700,000
Cộng	1,950,911,700,000	1,950,911,700,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức		
	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1,950,911,700,000	1,916,411,700,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	34,500,000,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1,950,911,700,000	1,950,911,700,000
d. Cổ phiếu		
	30/06/2025	01/01/2025
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	195,091,170	195,091,170
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	195,091,170	195,091,170
+ Cổ phiếu phổ thông	195,091,170	195,091,170
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	193,090,832	193,090,832
+ Cổ phiếu phổ thông	193,090,832	193,090,832
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	2,000,338	2,000,338
+ Cổ phiếu phổ thông	2,000,338	2,000,338
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000d/ 1CP	10.000d/ 1CP
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	119,204,302,363	119,204,302,363
Thặng dư vốn cổ phần	93,475,603,494	93,475,603,494
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế	492,389,717,160	445,788,583,496
Cộng	705,069,623,017	658,468,489,353

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
24 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu từ hoạt động xây dựng	1,148,006,745,697	1,010,353,538,878
Doanh thu từ hoạt động bất động sản	-	1,090,676,943
Doanh thu kinh doanh dịch hàng hóa, dịch vụ khác	50,789,759,376	22,704,605,413
Cộng	1,198,796,505,073	1,034,148,821,234
25 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hoạt động xây dựng	1,013,253,481,792	907,762,602,563
Giá vốn hoạt động bất động sản	-	654,406,167
Giá vốn kinh doanh dịch hàng hóa, dịch vụ khác	47,081,987,253	19,927,437,934
Cộng	1,060,335,469,045	928,344,446,664
26 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,586,287,158	2,457,581,379
Doanh thu tài chính: khác	407,074,580	29,591,019,568
Cộng	2,993,361,738	32,048,600,947
27 . Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	36,973,897,366	28,938,397,378
Chi phí tài chính khác	-	3,551,299,108
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	61,426,186
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	350,757,715	3,631,974,197
Cộng	37,324,655,081	36,183,096,869
28 . Thu nhập khác		
Thu nhập từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	111,633,837	214,868,847
Thu nhập từ bồi thường	201,921,802	232,170,880
Thu nhập khác	595,422,000	1,162,018,516
Cộng	908,977,639	1,609,058,243
29 . Chi phí khác		
Chi phí bảo lãnh	31,469,270	171,893,564
Tiền phạt	5,000,000	99,511,964
Chi phí khác	184,633,047	-
Cộng	221,102,317	271,405,528

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

24A Phan Đăng Luru, Phường Gia Định, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

30 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15,848,954,126	18,230,112,304
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(3,184,300,000)	(4,156,567,219)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	12,664,654,126	14,073,545,085

VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Kỳ này (VND)
Công ty CP Đầu Tư Hạ Tầng LIZEN	Công ty con	Nhận cung cấp dịch vụ xây dựng	43,376,915,655
		Doanh thu khác	32,723,316,840
Công ty CP Đầu Tư NLTT LICOGI 16	Công ty con	Nhận cung cấp dịch vụ xây dựng	3,166,834,685
		Doanh thu khác	1,268,884,962
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty con	Nhận cung cấp dịch vụ khác	90,000,000
			-
Công ty CP Cao Tốc Hữu Nghị Chi Lăng	Công ty liên kết	Nhận cung cấp dịch vụ khác	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	217,399,570,188
		Doanh thu khác	407,074,580

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Phải thu khách hàng			
Công ty CN NLSH Phương Đông	Công ty liên kết	Khoản phải thu	11,878,702,365
		Trả trước cho người bán	386,145,312
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty con	Khoản phải thu	61,946,820,374
		Trả trước cho người bán	21,754,485,670
Công ty Cổ Phần BOT 38	Bên liên quan	Khoản phải thu	28,293,236,718
Công ty CP Đầu Tư Tiệp Ích LICOGI 16	Công ty con	Khoản phải thu	-
Công ty CP Đầu Tư Hạ Tầng LIZEN	Công ty con	Khoản phải thu	38,979,996,465
		Trả trước cho người bán	16,469,154,426
Công ty CP Cao Tốc Hữu Nghị Chi Lăng	Công ty liên kết	Khoản phải thu	14,793,534,945
		Trả trước cho người bán	-
Công ty CP Đầu Tư NLTT LICOGI 16	Công ty con	Khoản phải thu	3,647,005,759
		Trả trước cho người bán	19,809,543,735
Công ty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Công ty liên kết	Khoản phải thu	513,786,718
Công ty CP Boo Nhà Máy Nước Phú Ninh	Bên liên quan	Khoản phải thu	79,642,152,583
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng LIZEN	Công ty con		40,795,759,604
Công ty TNHH XD TM 12	Công ty con		1,079,393,078
Công ty CP Đầu Tư NLTT LICOGI 16	Công ty con		67,091,227,166

Người mua trả tiền trước

Công ty TNHH XDTM 12	Công ty con	82,087,742,140
Công ty CP Điện Mặt Trời Chư Ngọc	Công ty con	74,400,000,000
Công ty CP Cao Tốc Hữu Nghị Chi Lăng	Công ty liên kết	3,596,679,381

Phải thu về cho vay ngắn hạn

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng LIZEN	Công ty con	14,677,873,780
--------------------------------------	-------------	----------------

Phải thu khác

Công ty CP Cao Tốc Hữu Nghị Chi Lăng	Công ty liên kết	81,838,123,603
--------------------------------------	------------------	----------------

VIII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư vấn Chuẩn Việt, hiệu chỉnh theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của bộ tài chính.



Phan Anh Huy
Người lập biểu



Đỗ Văn Hường
Kế toán trưởng



Cao Ngọc Phương
Tổng giám đốc
Ngày 30 tháng 07 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

24A Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

Phụ lục 1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
Tại ngày 01/01/2024	1,916,411,700,000	93,686,603,494	(18,771,380,000)	119,204,302,363	427,365,281,366	2,537,896,507,223
- Tăng vốn trong kỳ	34,500,000,000	(211,000,000)	-	-	-	34,289,000,000
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	120,149,449,192	120,149,449,192
- Cổ tức bằng bằng tiền	-	-	-	-	(96,545,416,000)	(96,545,416,000)
- Cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	-	-	(5,180,731,062)	(5,180,731,062)
Tại ngày 31/12/2024	1,950,911,700,000	93,475,603,494	-18,771,380,000	119,204,302,363	445,788,583,496	2,590,608,809,353
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	50,245,358,652	50,245,358,652
- Cổ tức bằng bằng tiền	-	-	-	-	-	-
- Cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	-	-	(3,644,224,988)	(3,644,224,988)
Tại ngày 30/06/2025	1,950,911,700,000	93,475,603,494	-18,771,380,000	119,204,302,363	492,389,717,160	2,637,209,943,017

